

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐẾN**

Số:.....4007.....

Giờ.....Ngày 01 tháng 02 năm 13.....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2012**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



## MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	
07	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
08	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
09	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
10	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
11	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
12	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
13	Chi phí BQL dự án	Mẫu số F03D-CĐT
14	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>17,861,022,728,612</b>	<b>16,194,708,159,618</b>
(100=110+120+130+140+150)			
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>11,398,498,254,164</b>	<b>8,318,284,343,963</b>
1.Tiền	111	2,083,498,254,164	1,663,284,343,963
2.Các khoản tương đương tiền	112	9,315,000,000,000	6,655,000,000,000
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>190,772,275,057</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	190,772,275,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4,892,756,437,586</b>	<b>6,423,798,661,499</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	4,366,563,929,487	5,500,102,073,633
2. Trả trước cho người bán	132	122,758,441,353	397,783,513,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	448,126,316,918	526,765,083,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-44,692,250,172	-852,009,314
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1,133,483,040,185</b>	<b>571,283,791,904</b>
1.Hàng tồn kho	141	1,203,939,653,569	629,376,747,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-70,456,613,384	-58,092,956,046
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>436,284,996,677</b>	<b>690,569,087,195</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	58,968,080,979	62,682,902,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	158,096,610,023	143,480,267,395
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5,000,000	31,011,244,460
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	219,215,305,675	453,394,672,726
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>21,376,525,084,182</b>	<b>22,290,069,281,351</b>
(200=210+220+240+250+260)			
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
- Nội bộ Tổng Công ty		0	0
- Tập đoàn		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>16,721,429,014,131</b>	<b>17,393,990,280,314</b>
1.TSCĐ hữu hình	221	13,488,459,117,951	15,177,903,306,342
- Nguyên giá	222	26,171,978,529,133	25,214,941,963,196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-12,683,519,411,182	-10,037,038,656,854



TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. TSCĐ vô hình	227	253,423,709,812	227,536,482,176
- Nguyên giá	228	269,394,606,333	235,472,593,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-15,970,896,521	-7,936,111,137
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,979,546,186,368	1,988,550,491,796
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3,370,146,001,365</b>	<b>2,681,631,981,365</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,619,305,717,585	1,817,724,517,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	702,600,283,780	815,667,463,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	0	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,284,950,068,686</b>	<b>2,214,447,019,672</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,284,947,068,686	2,214,426,174,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	3,000,000	20,845,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>39,237,547,812,794</b>	<b>38,484,777,440,969</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>	<b>12,364,909,960,444</b>	<b>15,341,627,396,976</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5,835,576,642,068</b>	<b>7,844,905,246,778</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,778,478,639,037	1,759,596,890,619
2. Phải trả người bán	312	1,650,212,097,966	3,086,627,296,397
3. Người mua trả tiền trước	313	1,495,014,261	8,698,301,177
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	645,746,399,381	556,555,423,277
5. Phải trả người lao động	315	125,327,462,656	110,824,708,514
6. Chi phí phải trả	316	1,123,578,530,306	1,002,476,535,650
7. Phải trả nội bộ	317	45,631,637,351	45,128,506,078
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		45,631,637,351	45,128,506,078
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	416,845,664,415	1,170,305,293,441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	48,261,196,695	104,692,291,625
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>320</b>	<b>6,529,333,318,376</b>	<b>7,496,722,150,198</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	44,264,383,269	44,264,383,269
Phải trả nội bộ Tổng Cty		0	
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	4,470,229,670	2,068,800,000



TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Vay và nợ dài hạn	334	4,741,363,538,699	5,838,157,009,699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	540,967,277
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	592,524,164,385	464,979,987,600
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	1,146,711,002,353	1,146,711,002,353
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>26,872,637,852,350</b>	<b>23,143,150,043,993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26,871,073,807,496</b>	<b>23,141,658,792,493</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	10,281,997,027
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,286,577,475,528	214,429,579,255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,417,475,409,061	428,859,158,509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	128,657,747,553	214,429,579,255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,088,363,175,354	3,323,658,478,447
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ</b>	<b>430</b>	<b>1,564,044,854</b>	<b>1,491,251,500</b>
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	1,564,044,854	1,491,251,500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>39,237,547,812,794</b>	<b>38,484,777,440,969</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		4,147,551	2,355,212
EUR		29	29
6. Dự toán chi hoạt động	6		

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2012**

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ 01.01 đến 31.12.2012
		Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13177 962 138 987	13126 260 070 583	60108 795 585 388
2. Các khoản giảm trừ	03	9 916 462 783	6 453 285 224	34 169 493 343
1. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)	2D	9 916 462 783	6 453 285 224	34 169 493 343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	13168 045 676 204	13119 806 785 359	60074 626 092 045
4. Giá vốn hàng bán	11	9739 212 210 310	11002 365 891 699	46967 969 341 827
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung	20	3428 833 465 894	2117 440 893 660	13106 656 750 218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	312 042 369 338	225 130 845 278	1128 789 480 728
7. Chi phí tài chính	22	51 669 051 920	139 345 540 358	211 962 187 445
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	37 552 465 791	27 870 351 822	156 063 616 363
8. Chi phí bán hàng	24	112 052 926 875	139 245 540 297	514 444 518 739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	470 804 049 989	458 235 869 455	1528 107 820 856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30	3106 349 806 448	1605 744 788 828	11980 931 703 906
11. Thu nhập khác	31	9,355,281,886	274,202,998,454	35 429 602 744
12. Chi phí khác	32	7,405,798,664	4,515,958,372	9 113 956 475
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,949,483,222	269 687 040 082	26 315 646 269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3108 299 289 670	1875 431 828 910	12007 247 350 175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	523,272,348,222	339,860,223,613	2105 673 268 625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2585 026 941 448	1535 571 605 297	9901 574 081 550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1 362	808	5 217

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1.1.2012 đến 31.12.2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,007,247,350,175
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	2,656,681,477,779
Các khoản dự phòng	03	55,662,930,919
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7,404,793,664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,082,379,885,687)
Chi phí lãi vay	06	156,063,616,363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,785,870,695,885
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	1,437,944,526,495
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(574,562,905,619)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(2,049,214,434,616)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	1,183,781,041,504
Tiền lãi vay đã trả	13	(227,772,675,437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,863,064,206,761)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(118,223,863,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,574,758,177,826
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,987,044,257,403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,149,284,943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	312,988,740,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(828,853,060,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,134,358,207,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,377,699,654,771)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,445,170,213,359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,522,838,878,141)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,043,425,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,121,094,144,782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,075,964,378,273
Tiền tồn đầu kỳ	60	8,318,284,343,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4,249,531,928
Tiền tồn cuối kỳ	70	11,398,498,254,164

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP  
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2012

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.098.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, Thầu xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan



chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền .



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:  
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.  
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCDN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(ĐVT : VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm
1, Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,648,038,737	1,587,812,235
- Tiền gửi ngân hàng	2,081,850,215,427	1,661,696,531,728
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	9,315,000,000,000	6,655,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,398,498,254,164</b>	<b>8,318,284,343,963</b>

	Cuối năm	Đầu năm
2, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :	0	190,772,275,057
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>190,772,275,057</b>

	Cuối năm	Đầu năm
3, Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	10,673,463,233	
- Phải thu người lao động :		
- Phải thu khác :	437,452,853,685	526,765,083,754
<b>Cộng</b>	<b>448,126,316,918</b>	<b>526,765,083,754</b>

	Cuối năm	Đầu năm
4, Hàng tồn kho :		
- Hàng mua đang đi trên đường :	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu :	370,203,024,075	287,033,099,216
- Công cụ, dụng cụ :	4,075,184,028	5,028,746,476
- Chi phí SXKD dở dang :	3,086,892,804	11,391,017,444
- Thành phẩm :	154,752,384,022	50,509,165,501
- Hàng hóa :	671,822,168,640	275,414,719,313
- Hàng gửi đi bán :	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	
- Hàng hóa bất động sản :	0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,203,939,653,569</b>	<b>629,376,747,950</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

- Trong năm TCT trích dự phòng giảm giá HTK là : 12,363,657,338 đồng

đồng, nguyên nhân là do toàn bộ số nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho tại TCT là những công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế... chậm luân chuyển.

	Cuối năm	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :		
- Các khoản thuế khác nộp thừa	5,000,000	31,011,244,460
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :		
<b>Cộng</b>	<b>5,000,000</b>	<b>31,011,244,460</b>

	Cuối năm	Đầu năm
6- Phải thu dài hạn nội bộ :		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		



Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :	Cuối năm	Đầu năm
(Có phụ lục 01 đính kèm)		
9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :		
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :		
(Có phụ lục 02 đính kèm)		
11- Chi phí XDCB dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang :	2,979,546,186,368	1,988,550,491,796
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	183,440,931,235	164,505,330,445
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ DA kho LPG lạnh	1,853,555,696,608	726,034,786,968
+ Công trình Hải sư trắng/Tê giác trắng		678,769,567,041
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131,848,342,644	95,032,151,310
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình	52,658,320,301	
lô 102 và 106		
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	307,710,556,124	124,917,169,830
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	69,941,941,558	
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	73,445,529,518	
+ Mở rộng hệ thống đầu tư thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	56,675,744,156	
+ Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG Lạnh Thị	181,933,290,591	
Vải và Kho LNG		
+ Các công trình khác	21,897,038,355	152,852,690,924
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :		
13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	356,600,283,780	356,600,283,780
- Đầu tư trái phiếu		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	346,000,000,000	459,067,180,000
Cộng	702,600,283,780	815,667,463,780
14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :		
- Lợi thế kinh doanh	1,251,130,182,514	2,161,043,042,522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	33,816,886,172	53,383,132,150

Cộng	1,284,947,068,686	2,214,426,174,672
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,778,478,639,037	1,759,596,890,619
Cộng	1,778,478,639,037	1,759,596,890,619
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	108,495,305,310	279,494,275,830
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,302,217,226	2,774,432,954
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,956,071,245	
- Thuế TNDN	521,913,421,851	266,123,791,183
- Thuế thu nhập cá nhân	7,652,843,591	6,774,529,414
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	423,834,245	1,388,393,896
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	644,743,693,468	556,555,423,277
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ	152,064,265,134	437,618,870,835
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	43,081,839,539	43,857,915,342
- Chi phí phải trả khác	928,432,425,633	520,999,749,473
Cộng	1,123,578,530,306	1,002,476,535,650
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	1,151,151,125	1,151,151,125
- Kinh phí công đoàn	3,201,017,392	
- Bảo hiểm xã hội	120,691,805	
- Bảo hiểm y tế	34,671,093	
- Phải trả về cổ phần hóa	572,565	2,068,800,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	798,018,900	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	411,529,541,535	1,167,085,342,316
Cộng	416,845,664,415	1,170,305,293,441
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	44,264,383,269	44,264,383,269
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	44,264,383,269	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	4,741,363,538,699	5,838,157,009,699
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4,741,363,538,699	5,838,157,009,699



- 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại
- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Phụ lục 03 đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

0

0

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

18,950,000,000,000

18,950,000,000,000

18,950,000,000,000

18,950,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

1,895,000,000

1,895,000,000

62,164,100

62,164,100

62,164,100

62,164,100

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,286,577,475,528	1,286,577,475,528
- Quỹ dự phòng tài chính	1,417,475,409,061	1,417,475,409,061
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
<b>Cộng</b>	<b>2,832,710,632,142</b>	<b>2,832,710,632,142</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi, thiên tai, địch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh. Bù đắp khoản lỗ của Tổng Công ty Khí theo quyết định của Hội Đồng Quản trị.

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

+ Quỹ khen thưởng được dùng để :

o Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Tổng công ty Khí

o Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tổng công ty Khí có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh

o Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng Công ty Khí có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của TCT Khí

+ Quỹ phúc lợi được dùng để :

o Đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của TCT Khí

o Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể CNV Tổng công ty Khí

o Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng

o Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-  
-

## 23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

**Cộng**

## 24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 :



25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	57,399,705,957,404	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,709,089,627,984	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>60,108,795,585,388</b>	<b>0</b>
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34,169,493,343	
- Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>34,169,493,343</b>	<b>0</b>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	57,365,536,464,061	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,709,089,627,984	0
<b>Cộng</b>	<b>60,074,626,092,045</b>	<b>0</b>
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39,266,256,747,705	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7,111,197,857,309	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	590,514,736,813	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>46,967,969,341,827</b>	<b>0</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954,954,647,476	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	127,484,002,200	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,499,639,570	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,851,191,482	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,128,789,480,728</b>	<b>0</b>
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	156,063,616,363	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54,235,168,801		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác	1,663,402,281		
<b>Cộng</b>	<b>211,962,187,445</b>		<b>0</b>
	Năm nay	Năm trước	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2,105,673,268,625		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,105,673,268,625		
	Năm nay	Năm trước	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,050,313,057,951		
- Chi phí nhân công	332,750,044,035		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,656,681,477,779		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,126,537,298,442		
- Chi phí khác bằng tiền	24,203,641,830,395		
<b>Cộng</b>	<b>33,369,923,708,602</b>		<b>0</b>

**\* Giải trình về kết quả hoạt động SXDK Quý 4.2012 :**

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2012 tăng 66% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là :

- Giá LPG và giá khí thấp áp tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Sản lượng tiêu thụ khí tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí giảm do thực hiện chủ trương tiết kiệm chi phí.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

- 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
    - Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
    - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
    - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
    - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền



- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

#### VIII. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :  
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011, do vậy BCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012 không có số liệu tương thích để so sánh.

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước
<b>Bán hàng :</b>	<b>27,289,152,535,156</b>	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,845,754,847,559	
Cơ quan Tập đoàn	1,130,872,156,890	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	10,631,792,874,737	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	375,913,014,952	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2,147,493,021,112	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	539,844,564,508	
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1,121,317,224,264	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	42,459,088,930	
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5,081,322,845,534	
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1,127,997,031,316	
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	1,572,089,442,097	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	672,296,423,257	
<b>Mua hàng :</b>	<b>18,817,435,252,050</b>	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	516,740,779,382	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	78,980,097,618	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	15,492,025,000	
Cơ quan Tập đoàn	5,208,520,151,640	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10,004,217,529,659	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,338,129,250,253	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,323,856,271	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	26,293,210,913	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	164,890,501,454	
Công ty CP PVI	21,355,536,036	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	21,345,740,844	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	69,629,946,052	

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	30,660,665,147
Liên doanh Vietsopetro	301,734,504,667
Cty CP đầu tư xây lắp khí (PVID)	3,048,497,346
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	6,206,469,282
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	2,329,873,697
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2,536,616,789
<b>Mua tài sản :</b>	<b>55,739,683,549</b>
Cơ quan Tập đoàn	55,739,683,549
<b>Các giao dịch khác :</b>	<b>127,484,002,200</b>
Nhận cổ tức từ Cty CP KD khí hóa lỏng Miền Bắc	11,935,957,200
Nhận cổ tức từ Cty CP KD khí hóa lỏng Miền Nam	30,820,000,000
Nhận cổ tức từ Cty CP Gas Đô Thị	2,010,000,000
Nhận cổ tức từ Cty CP Đầu tư xây lắp khí	17,515,440,000
Nhận cổ tức từ Cty CP phân phối khí tập áp DK	54,161,250,000
Lãi liên doanh từ PV Oil được chia	11,041,355,000
<b>Các khoản phải thu :</b>	<b>3,092,628,593,437</b>
Cơ quan Tập đoàn	778,684,404,634
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	335,694,672,382
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	16,048,537,017
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	73,223,955,506
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	260,212,373,027
Công ty CP PVI	600,103,130
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	76,815,243,404
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	71,475,012,089
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	140,174,261
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	241,391,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5,577,424,683
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1,001,342,467,724
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	124,111,939,384
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	221,864,256,458
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	125,596,638,738
<b>Các khoản phải trả :</b>	<b>607,255,946,014</b>
Cơ quan Tập đoàn	50,395,748,460
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	46,637,500
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1,299,141,829
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	37,454,278,612
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,146,171,845
Cty CP thương mại DK Petechim JSC	4,333,949,299
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	5,162,381,514
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	657,034,536
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	270,156,034,500
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	7,742,528,393



Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	6,364,232,399
Công ty CP PVI	2,556,309,400
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5,927,163,000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	169,837,999,117
Liên doanh Vietsopetro	41,621,759,715
Cty CP thể thao văn hóa DK (PSCC)	302,909,091
Cty CP đầu tư xây lắp khí (PVID)	1,000,000,000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	251,666,804
<b>Các khoản ủy thác đầu tư :</b>	
- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	346,000,000,000
<b>Các khoản vay :</b>	
- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	321,075,336,902

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến



Mai Hân Ngân




Đỗ Khang Ninh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY ME PVGAS

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC  
QUÝ IV NĂM 2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại 01/10/2012	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	594,841,030,669	1,067,053,714,230	1,016,153,345,518	5,341,234,238,105	5,221,037,017,541	645,741,399,381
Thuế GTGT hàng bán nội địa	321,899,421,225	228,762,313,320	442,166,429,235	2,025,467,726,494	2,196,427,797,828	108,495,305,310
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,048,990,277	225,705,310,002	229,754,300,279	778,027,298,854	778,027,298,854	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,195,032,797	9,916,462,783	8,809,278,354	34,169,493,343	33,641,709,071	3,302,217,226
Thuế xuất, nhập khẩu	71,852,128,544	35,507,126,792	104,403,184,091	266,085,086,826	232,156,670,307	2,956,071,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192,693,616,836	537,455,622,938	207,233,112,010	2,119,856,543,341	1,863,064,206,760	522,916,127,764
Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	2,156,840,990	12,902,700,022	7,406,697,421	54,786,925,331	53,908,611,154	7,652,843,591
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	7,715,023,650	7,715,023,650	8,078,739,585	8,078,739,585	-
Thuế môn bài	-	1,000,000	1,000,000	14,000,000	14,000,000	-
Các loại thuế khác:	(5,000,000)	9,088,154,723	8,664,320,478	54,748,424,331	55,717,983,982	418,834,245
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>594,841,030,669</b>	<b>1,067,053,714,230</b>	<b>1,016,153,345,518</b>	<b>5,341,234,238,105</b>	<b>5,221,037,017,541</b>	<b>645,741,399,381</b>





**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH  
NĂM 2012**

NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bảng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2012	223,730,000,000	11,742,593,313	-	-	-	235,472,593,313
Tăng trong kỳ	18,537,008,000	15,385,005,020	-	-	-	33,922,013,020
Mua trong năm	-	15,385,005,020	-	-	-	15,385,005,020
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	18,537,008,000	-	-	-	-	18,537,008,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	242,267,008,000	27,127,598,333	-	-	-	269,394,606,333
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2012	-	7,936,111,137	-	-	-	7,936,111,137
Tăng trong kỳ	1,663,726,200	6,371,059,184	-	-	-	8,034,785,384
Khấu hao trong năm	1,663,726,200	6,188,767,358	-	-	-	7,852,493,558
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	182,291,826	-	-	-	182,291,826
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	1,663,726,200	14,307,170,321	-	-	-	15,970,896,521
GTCL tại 01/01/2012	223,730,000,000	3,806,482,176	-	-	-	227,536,482,176
GTCL tại 31/12/2012	240,603,281,800	12,820,428,012	-	-	-	253,423,709,812



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Phụ lục 03

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước	18,950,000,000,000		214,429,579,255			15,355,220,314	214,429,579,255	428,859,158,509		19,823,073,537,333
- Lãi trong năm trước									4,292,542,889,697	4,292,542,889,697
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước									964,933,106,646	970,006,329,933
- Lỗ trong năm trước						5,073,223,287				0
- Giảm khác									3,951,304,604	3,951,304,604
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	0	214,429,579,255	0	0	10,281,997,027	214,429,579,255	428,859,158,509	3,323,658,478,447	23,141,658,792,493
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	0	214,429,579,255	0	0	10,281,997,027	214,429,579,255	428,859,158,509	3,323,658,478,447	23,141,658,792,493
- Tăng vốn trong năm nay								988,616,250,552		988,616,250,552
- Lãi trong năm nay									9,901,574,081,550	9,901,574,081,550
- Tăng khác							1,072,147,896,273		85,771,831,702	1,157,919,727,975
- Giảm vốn trong năm nay					0					0
- Trả cổ tức									6,064,000,000,000	6,064,000,000,000
- Lỗ trong năm nay										0
- Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh									15,411,576,032	15,411,576,032
- Phân phối các quỹ									2,060,764,146,825	2,060,764,146,825
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều									67,126,229,367	67,126,229,367
- Giảm khác			85,771,831,702			10,281,997,027			15,339,264,121	111,393,092,850
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	0	128,657,747,553	0	0	0	1,286,577,475,528	1,417,475,409,061	5,088,363,175,354	26,871,073,807,496